

TÓM TẮT THỊ TRƯỜNG TRÁI PHIẾU VIỆT NAM 2022

TÓM TẮT

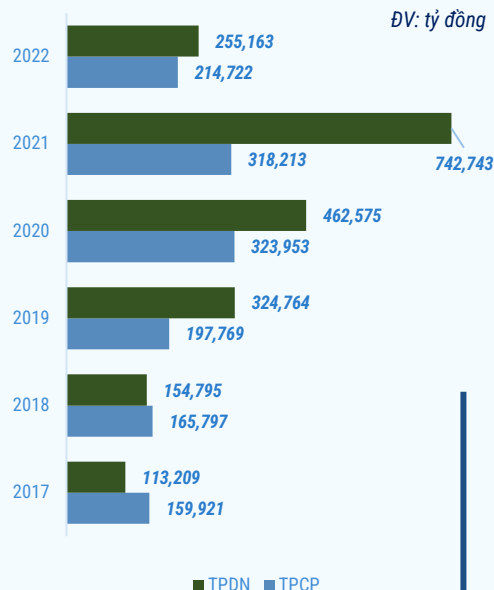
KHÁI QUÁT KINH TẾ VĨ MÔ 2022

2022 là năm GDP Việt Nam tăng trưởng cao nhất trong vòng 10 năm trở lại đây nhờ mức nền thấp năm 2021 và nền kinh tế mở cửa trở lại sau đại dịch. Tuy nhiên trong năm 2023, các yếu tố về vĩ mô sẽ không còn nhiều thuận lợi như vậy khi áp lực lạm phát đang trở nên rõ ràng hơn cùng với việc các thị trường xuất khẩu chủ lực của Việt Nam có nguy cơ bước vào suy thoái. Bên cạnh đó, việc Trung Quốc nới lỏng các biện pháp kiểm soát Covid-19 có thể là yếu tố cân bằng cho vĩ mô năm tới.

THỊ TRƯỜNG SƠ CẤP KẾT QUẢ PHÁT HÀNH				
TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ	2022Y	2021Y	%Y/Y	% KH Năm (Điều chỉnh)
Kỳ hạn 5 năm	0	20,768	-	
Kỳ hạn 7 năm	0	5,481	-	
Kỳ hạn 10 năm	128,312	133,906	-4%	
Kỳ hạn 15 năm	75,520	103,704	-27%	
Kỳ hạn 20 năm	2,265	23,885	-91%	
Kỳ hạn 30 năm	8,625	30,469	-72%	
Tổng	214,722	318,213	-33%	100%
TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP	2022Y	2021Y	%Y/Y	Tỷ trọng
BẤT ĐỘNG SẢN	51,979	270,140	-81%	20.4%
NGÂN HÀNG	136,772	236,053	-42%	53.6%
CHỨNG KHOÁN	5,648	22,504	-75%	2.2%
HH VÀ DV TIỂU DỪNG	11,859	61,482	-81%	4.6%
NĂNG LƯỢNG	5,045	37,397	-87%	2%
XÂY DỰNG	21,483	53,246	-60%	8.4%
SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP	6,945	21,666	-68%	2.7%
Tổng	255,163	742,743	-65.6%	100%
PH Công chúng	10,599	30,484	-65%	4.1%
PH Riêng lẻ	244,565	712,259	-66%	95.9%
THỊ TRƯỜNG THỨ CẤP KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH				
TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ	2022Y	2021Y	%Y/Y	
Outright	1,092,131	1,877,385	-42%	
Repo	824,794	933,715	-12%	
Tổng	1,916,925	2,811,100	-32%	

THỊ TRƯỜNG TRÁI PHIẾU

KLPH TP CHÍNH PHỦ VÀ TP DOANH NGHIỆP





NỘI DUNG

01 KHÁI QUÁT KINH TẾ
VĨ MÔ VIỆT NAM 2022

02 THỊ TRƯỜNG
TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ

03 THỊ TRƯỜNG
TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP

04

14

22

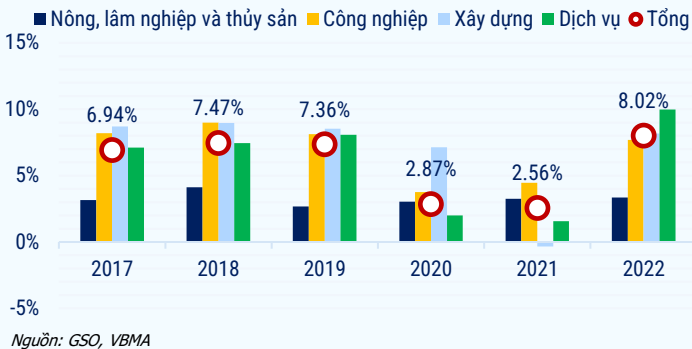
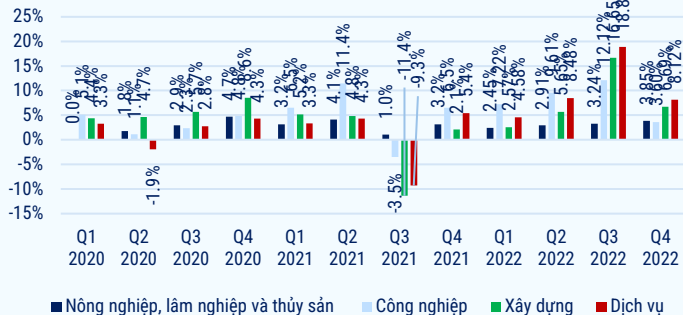
1

KHÁI QUÁT

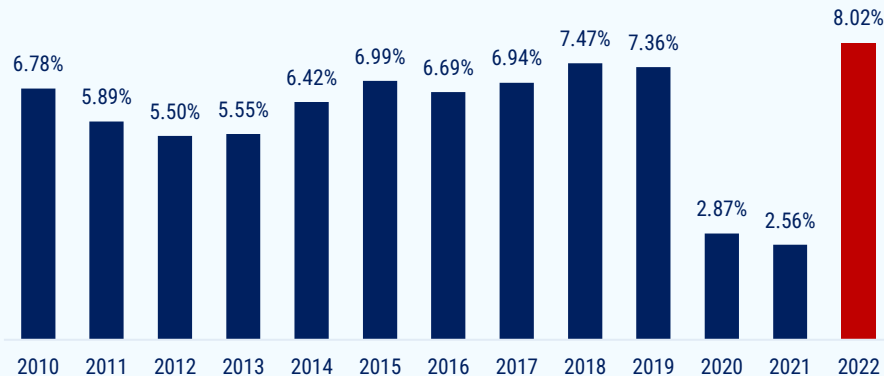
KINH TẾ VĨ MÔ VIỆT NAM 2022

GDP tăng trưởng cao nhất trong vòng 10 năm

Tốc độ tăng trưởng GDP theo ngành



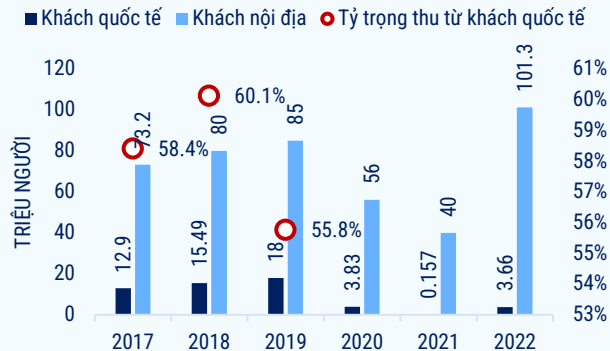
Tốc độ tăng trưởng GDP từ 2010



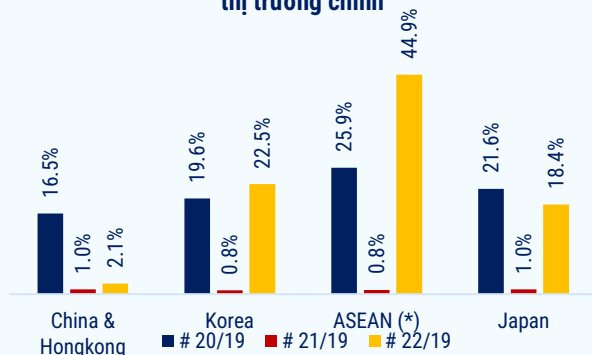
Nguồn: GSO, VBMA

GDP quý IV 2022 tăng 5.92% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3.85%; khu vực công nghiệp tăng 3.6%, xây dựng tăng 6.69%; khu vực dịch vụ tăng 8.12%. GDP cả năm tăng 8.02%, mức tăng cao nhất trong vòng 10 năm, nhờ mức nền thấp của năm trước. Hai lĩnh vực chiếm tỷ trọng lớn nhất trong GDP năm 2021 là công nghiệp (tỷ trọng 30.2%) và dịch vụ (tỷ trọng 42.5%) tăng trưởng lần lượt là 7.69% và 9.99% so với năm ngoái.

Trung Quốc mở ra hy vọng cho du lịch năm 2023

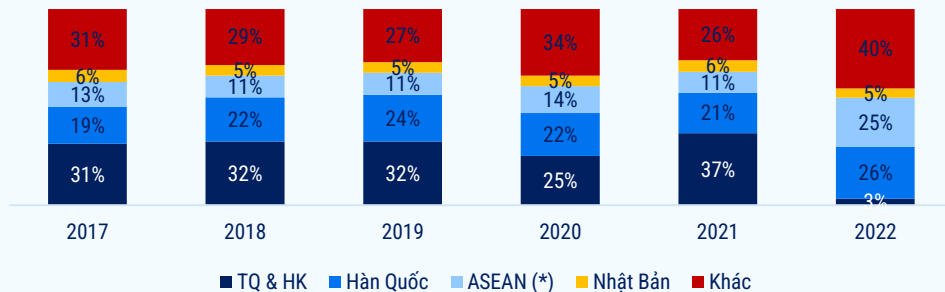


Lượng khách du lịch của 1 số thị trường chính



Nguồn: vietnamtourism.gov.vn

Tỷ trọng khách quốc tế theo quốc gia



Nguồn: vietnamtourism.gov.vn

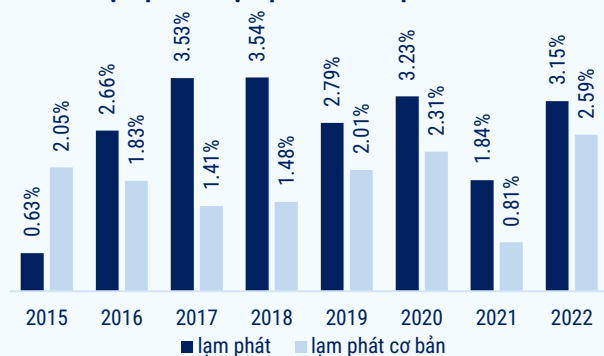
Năm 2022, tổng lượt khách du lịch đạt 104.96 triệu lượt, tăng 1.9% so với năm 2019. Trong đó du lịch nội địa chiếm 101.3 triệu lượt khách, tăng trưởng khoảng 18% so với thời điểm trước dịch Covid-19 nhờ lượng khách không đi du lịch nước ngoài chuyển sang du lịch trong nước. Khách du lịch quốc tế đạt 3.66 triệu lượt, tương đương 20% với năm 2019, khi chưa có dịch Covid-19, dù các quy định nhập cảnh của khách du lịch quốc tế đã được nới lỏng từ 15/3/2022. Khu vực ASEAN cũng có mức phục hồi tương tự tính tới thời điểm tháng 9/2022(*)

Dù tổng lượt khách tăng trưởng 1.9%, tổng thu từ khách du lịch năm 2022 chỉ tương đương 66% so với cùng kỳ năm 2019 do khách quốc tế luôn chiếm tỷ trọng cao trong nguồn thu của ngành (60.1% trong năm 2018 và 55.8% trong năm 2019).

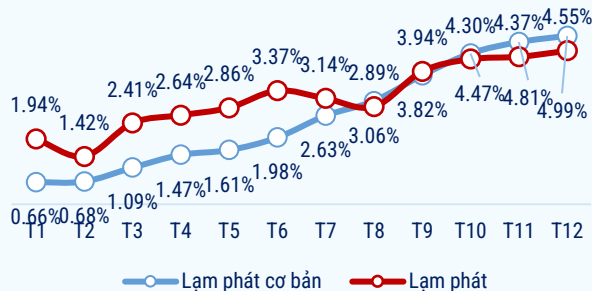
(*) <https://www.unwto.org/tourism-data/unwto-tourism-recovery-tracker>

Lạm phát 2022 – hoàn thành chỉ tiêu

Lạm phát và lạm phát cơ bản qua các năm



Lạm phát và lạm phát cơ bản so với cùng kỳ trong năm 2022

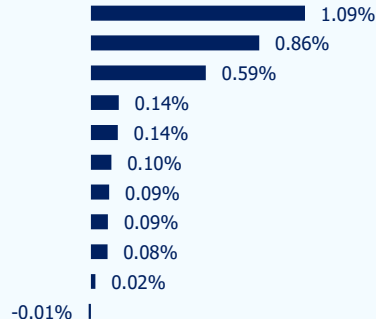


Nguồn: GSO, VBMA

Thay đổi trong 2022



Tác động lên CPI

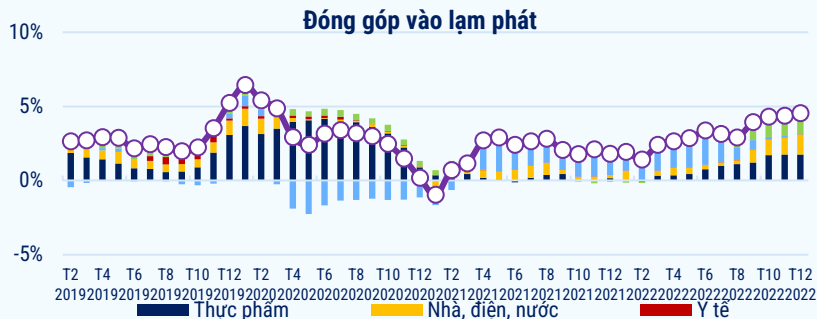


Nguồn: GSO, VBMA

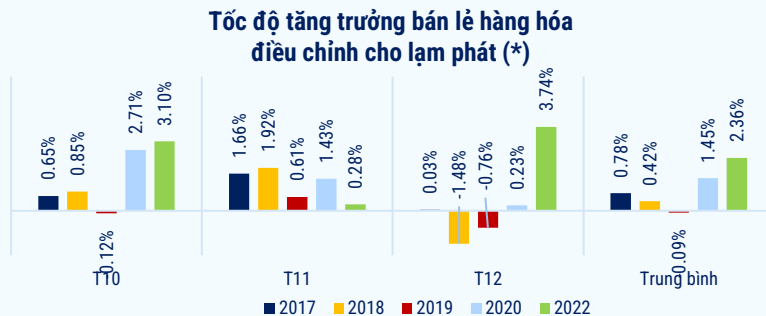
Lạm phát và lạm phát cơ bản trong quý IV lần lượt là 4.41% và 4.76%, cao nhất trong 5 năm trở lại đây. Tuy nhiên, tính trung bình cả năm, hai chỉ tiêu này là 3.15% và 2.59%, thấp hơn mức mục tiêu được đặt ra là 4% hồi đầu năm.

Các nhóm hàng đóng góp vào mức tăng CPI cả năm nhiều nhất là Giao thông (tăng 11.27%), Hàng ăn & dịch vụ ăn uống (tăng 2.55%) và Nhà ở & VLXD (tăng 3.11%). Ba nhóm này chiếm khoảng 80% mức tăng cả năm 2022. Căng thẳng địa chính trị đã đẩy giá năng lượng lên trong nửa đầu năm, cùng với nhu cầu tiêu dùng tăng nhanh sau mở cửa đã gây áp lực cho lạm phát trong năm qua.

Lạm phát 2023 đứng trước nhiều áp lực



Nguồn: GSO, VBMA



Nguồn: GSO, VBMA

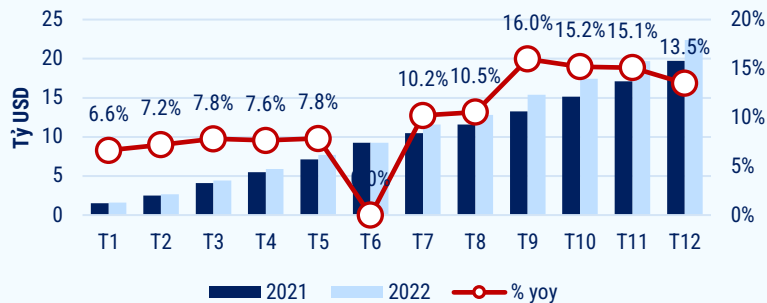
Trong năm 2023, áp lực lạm phát cả năm sẽ lớn hơn:

- Một số các biện pháp trợ giá sẽ hết hiệu lực kể từ đầu năm 2023: (1) Nghị định 15/2022/NĐ-CP hết hiệu lực thi hành, đưa mức thuế VAT trở lại 10% từ ngày 1/1/2023. (2) Mức thuế môi trường với một số loại nhiên liệu, trong đó có xăng bán lẻ sẽ tăng so với hồi cuối năm 2022. Theo đó, giá bán lẻ xăng sẽ tăng khoảng 1000 đồng/lít, tương ứng khoảng 4.5% theo mức giá bán lẻ tại ngày 27/12/2022.
- Tốc độ tăng trưởng bán lẻ hàng hóa trong các tháng cuối năm đang cao nhất trong nhiều năm (*) cho thấy cầu tiêu dùng trong nền kinh tế vẫn còn khá mạnh, và tốc độ này có thể là yếu tố hỗ trợ cho chiều tăng của lạm phát trong những tháng đầu năm 2023.
- Khả năng Trung Quốc mở cửa hoàn toàn nền kinh tế trong nửa cuối năm 2023, tuy chưa thể hiện tác động rõ ràng lên thị trường năng lượng và hàng hóa trên thế giới, vẫn được cho là yếu tố giúp cân bằng lại đà suy thoái của Mỹ và Châu Âu.

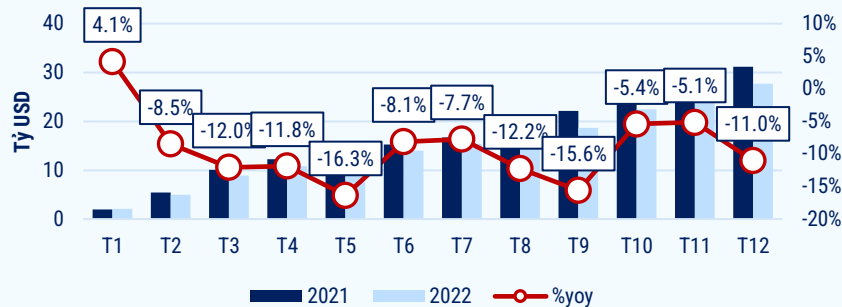
Trong Nghị quyết về kế hoạch phát triển KTXH năm 2023, Quốc hội đã nâng mục tiêu kiểm soát lạm phát lên 4.5% thay vì 4% như những năm gần đây, cho thấy áp lực cũng đang trở nên rõ ràng hơn trong năm sau.

(*) Tốc độ tăng trưởng bán lẻ hàng hóa có điều chỉnh cho lạm phát trung bình 3 tháng cuối năm 2021 là 9.71%, cao hơn năm 2022. Tuy nhiên đây là do mức nền thấp từ Q3 2021 khi cả nước thực hiện giãn cách xã hội. Do đó để so sánh hợp lý, VBMA loại bỏ năm 2021 ra khỏi so sánh.

FDI giải ngân



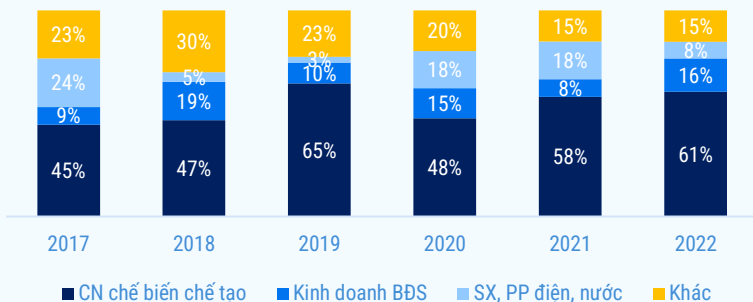
FDI đăng kí



Nguồn: MPI, GSO

Theo số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài, lũy kế 12 tháng, FDI đăng ký và FDI giải ngân lần lượt xấp xỉ 27.72 tỷ USD (giảm 11% so với cùng kỳ năm 2021) và 22.4 tỷ USD (tăng 13.5% so với cùng kỳ năm 2021). Trong FDI đăng ký, tuy vốn FDI tăng thêm tăng 12.2%, hai cấu phần còn lại là vốn đăng ký mới và vốn mua cổ phần giảm lần lượt 18.4% và 25.2%.

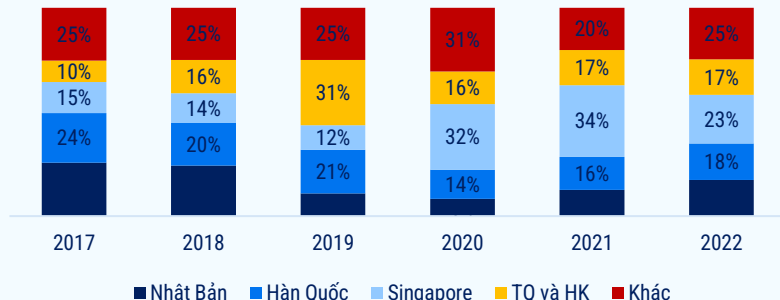
Lũy kế 12 tháng, Singapore dẫn đầu FDI đăng ký với tổng mức đầu tư đạt 6.4 tỷ USD, tiếp theo là Hàn Quốc với mức đầu tư 4.8 tỷ USD. Công nghiệp chế biến, chế tạo đang là nhóm ngành nhận được nhiều vốn đầu tư FDI đăng ký nhất với 16.8 tỷ USD, chiếm 61% tổng vốn đăng ký, nhóm ngành Kinh doanh bất động sản đứng ở vị trí thứ hai với 4.45 tỷ USD, chiếm 16%.



Nguồn: MPI, GSO

FDI Trung Quốc & Hong Kong

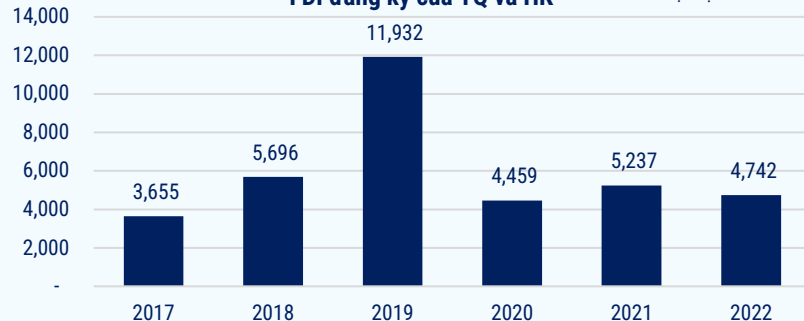
Tỷ trọng FDI đăng ký vào VN theo quốc gia



Nguồn: MPI, GSO

FDI đăng ký của TQ và HK

Đơn vị: triệu USD



Nguồn: MPI, GSO

FDI đăng ký từ Trung Quốc và Hồng Kông



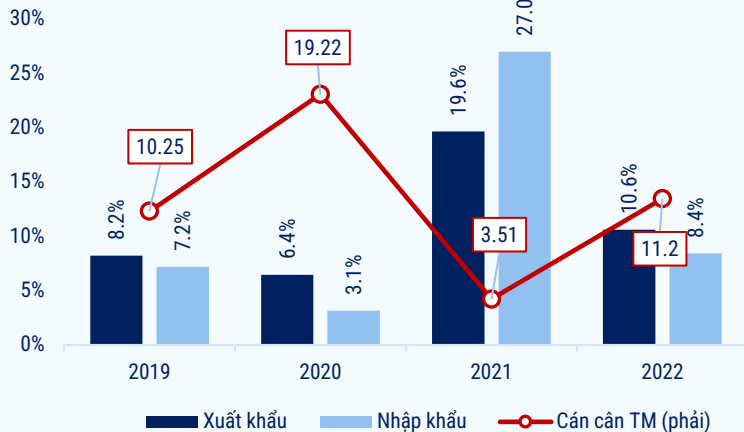
Nguồn: MPI, GSO

Kể từ sau đại dịch, vốn FDI đăng ký từ Trung Quốc và Hồng Kông đang thấp hơn khoảng 55% - 60% so với năm 2019. Nếu như loại bỏ khoản đầu tư của ThaiBev thông qua công ty con ở Hồng Kông để mua Sabeco trị giá khoảng 3.8 tỷ USD thì nhìn chung FDI từ 2020 - 2022 giảm khoảng 35% - 45% so với năm 2019.

Việc Trung Quốc mở cửa trở lại cùng với căng thẳng giữa Mỹ và Trung Quốc sẽ là yếu tố hỗ trợ cho FDI đăng ký và giải ngân vào Việt Nam trong giai đoạn tới.

Tổng kim ngạch Xuất Nhập khẩu

Tăng trưởng kim ngạch XNK và cán cân TM

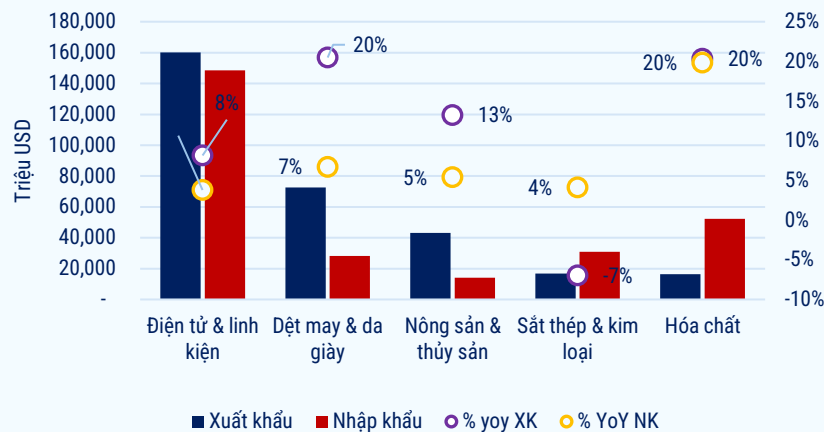


Nguồn: GSO, VBMA

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu cả năm 2022 đạt 732.5 tỷ USD, tăng 9.5% so với năm trước. Trong đó xuất khẩu 371.8 tỷ USD, tăng 10.6% so với năm 2021. Hàng điện tử và linh kiện tăng trưởng xuất khẩu 4%, thấp hơn mức 18% của năm 2021. Trong năm, các mặt hàng Dệt may & da giày, Nông sản & thủy sản được hưởng lợi từ các hiệp định thương mại mới có hiệu lực từ 2022 cùng với việc gián đoạn chuỗi cung ứng từ Trung Quốc đã tăng trưởng nhanh trong những tháng đầu năm. Do đó, dù gặp khó khăn trong quý 4, tăng trưởng xuất khẩu cả năm của hai nhóm hàng này vẫn đạt lần lượt 20% và 13%.

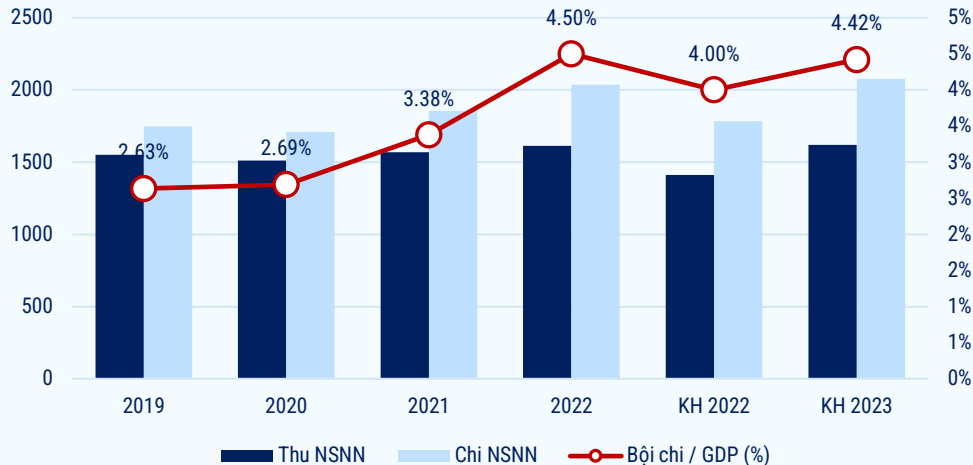
(*) Số liệu XNK chia theo nhóm hàng là số ước tính của GSO, và có sự chênh lệch với tổng giá trị XNK theo mặt hàng

Giá trị XNK một số nhóm hàng chính



Nguồn: GSO, VBMA

Tổng thu chi Ngân sách



Theo số ước thực hiện lần 1, tổng thu và chi ngân sách năm 2022 đạt 1614 nghìn tỷ và 2035 nghìn tỷ, thâm hụt ngân sách là 421 nghìn tỷ, tương đương khoảng 4.5% GDP và cao hơn 12.9% so với kế hoạch đầu năm.

Theo dự toán năm 2023, tổng thu ngân sách là 1621 nghìn tỷ, tương đương mức thực hiện năm 2022. Tổng chi NSNN cao tăng 2% lên 2076 tỷ đồng. Thâm hụt ngân sách năm 2023 theo kế hoạch là 456 tỷ đồng, tương đương 4.42% GDP.

Nguồn: GSO, VBMA

	2019	2020	2021	2022	KH 2022	KH 2023
Thu NSNN (*)	1551	1511	1568	1614	1412	1621
Chi NSNN (*)	1748	1710	1855	2035	1785	2076
Bội chi NSNN	203	216	286	421	373	456
Bội chi / GDP (%)(**)	2.63%	2.69%	3.38%	4.50%	4.00%	4.42%

(*) kết quả thu/chi NSNN năm 2019, 2020 theo số quyết toán. Thu/chi NSNN 2021 theo số ước thực hiện lần 2. Thu / chi NSNN 2022 theo số ước thực hiện lần 1.

(**) Tỷ lệ bội chi / GDP được tính theo mức GDP tính toán lại theo phương pháp mới được điều chỉnh năm 2021.

Tổng hợp các chỉ tiêu

	T1 2022	T2 2022	T3 2022	T4 2022	T5 2022	T6 2022	T7 2022	T8 2022	T9 2022	T10 2022	T11 2022	T12 2022
Tăng trưởng GDP (%)												
GDP thực tế		5.03%			7.72%			13.67%			5.92%	
Nông, lâm & thủy sản		2.45%			3.02%			3.24%			3.85%	
Công nghiệp		7.07%			9.87%			12.91%			3.60%	
Xây dựng		2.57%			3.96%			16.65%			6.69%	
Dịch vụ		4.58%			8.56%			18.86%			8.12%	
FDI lũy kế												
FDI giải ngân (%yoy)	6.6%	7.2%	7.8%	7.6%	7.8%	0.0%	10.2%	10.5%	16.0%	15.2%	15.1%	13.5%
FDI đăng kí (%yoy)	4.1%	-8.5%	-12.0%	-11.8%	-16.3%	-8.1%	-7.7%	-12.2%	-15.6%	-5.4%	-5.1%	-11.0%
Tài khóa (lũy kế)												
Thu NSNN (%yoy)		14.09%			21.46%			23.19%			2.91%	
Chi NSNN (%yoy)		2.76%			2.69%			5.30%			9.73%	
Lạm phát (%)												
Danh nghĩa	0.66%	0.68%	1.09%	1.47%	1.61%	1.98%	2.63%	3.06%	3.82%	4.47%	4.81%	4.99%
Cơ bản	1.94%	1.42%	2.41%	2.64%	2.86%	3.37%	3.14%	2.89%	3.94%	4.30%	4.37%	4.55%
Tài chính												
Tăng trưởng tín dụng	2.5%	2.7%	6.0%	7.2%	8.1%	9.4%	9.5%	10.0%	11.0%	11.6%	12%	
LS tái cấp vốn	4.00%	4.00%	4.00%	4.00%	4.00%	4.00%	4.00%	4.00%	5.00%	6.00%	6.00%	6.00%
Tăng trưởng M2 (% yoy)	12.7%	11.6%	12.3%	11.3%	10.3%	10.0%	8.9%	7.9%	7.4%	7.0%		
LS LNH qua đêm	1.45%	2.75%	2.23%	1.84%	1.42%	0.45%	1.89%	3.53%	4.91%	5.82%	5.61%	4.62%
LS TPCP 10 năm	2.09%	2.18%	2.34%	2.88%	3.14%	3.23%	3.32%	3.53%	4.02%	4.88%	4.91%	4.88%
Tỷ giá LNH (% YTD)	-0.79%	-0.09%	0.06%	0.60%	1.58%	1.88%	2.23%	2.74%	4.51%	8.83%	7.91%	3.44%

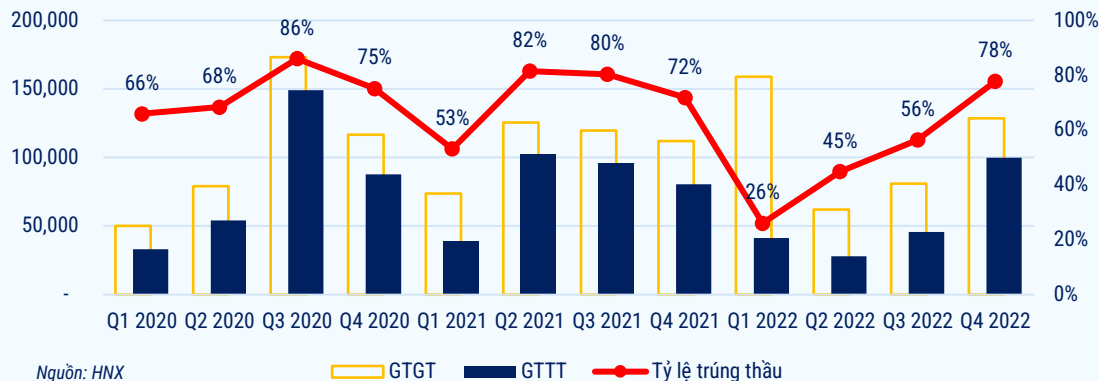
2

THỊ TRƯỜNG TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ

Trong năm 2022, Kho bạc Nhà nước đã có 1 lần điều chỉnh kế hoạch phát hành TPCP từ 400,000 tỷ đồng xuống 215,000 tỷ đồng (kế hoạch điều chỉnh bao gồm cả trái phiếu phát hành cho Bảo hiểm xã hội).

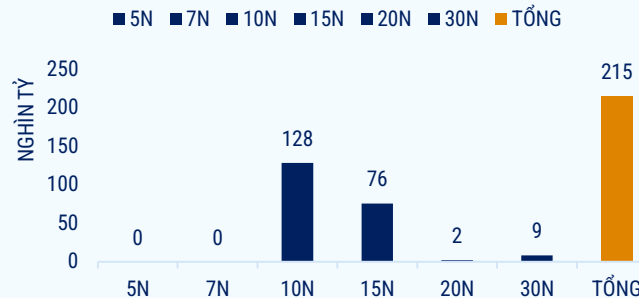
Trong năm, Kho bạc Nhà nước (KBNN) đã tổ chức 158 đợt đấu thầu trái phiếu Chính phủ (TPCP) với tổng giá trị gọi thầu đạt 349,500 tỷ đồng, trong đó giá trị trúng thầu là 214,722 tỷ đồng, tỷ lệ trúng thầu/gọi thầu đạt 61.4%. Tổng giá trị trúng thầu giảm 32.5% so với năm 2021. Tổng giá trị TPCP phát hành trong năm 2022 đạt 99.9% kế hoạch năm sau điều chỉnh và đạt 53.7% kế hoạch trước điều chỉnh.

Tỷ lệ trúng thầu TPCP qua các quý



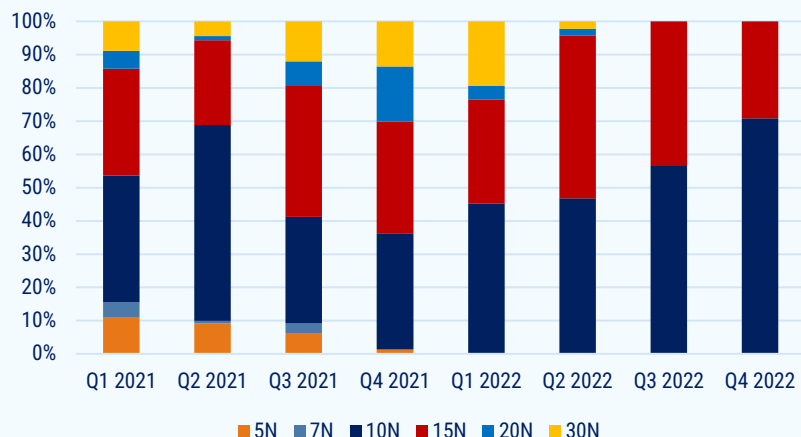
Kỳ hạn	Số đợt	GTGT (tỷ VND)	GTĐT (tỷ VND)	GTTT (tỷ VND)	Tỷ lệ trúng thầu/gọi thầu	Tỷ lệ đặt thầu/gọi thầu
5 Năm	8	4,500	5,785	0	0.0%	128.6%
7 Năm	10	5,000	8,200	0	0.0%	164.0%
10 Năm	51	174,000	362,243	128,312	73.7%	208.2%
15 Năm	51	136,000	249,405	75,520	55.5%	183.4%
20 Năm	17	11,500	6,915	2,265	19.7%	60.1%
30 Năm	21	18,500	20,110	8,625	46.6%	108.7%
Tổng	158	349,500	652,658	214,722	61.4%	186.7%

GIÁ TRỊ PHÁT HÀNH THEO KỲ HẠN



Trong năm 2022, tỷ trọng phát hành của các kỳ hạn thay đổi nhiều so với năm 2021. Kỳ hạn 5 năm và 7 năm không phát hành thành công trong khi kỳ hạn 10 năm và 15 năm chiếm lần lượt 59.8% và 35.2% giá trị phát hành. 2 kỳ hạn 20 năm và 30 năm chỉ chiếm khoảng 5% giá trị phát hành chủ yếu do thị trường không thuận lợi để huy động các kỳ hạn dài 20 và 30 năm kể từ tháng 6/2022 khi mặt bằng lãi suất tăng nhanh.

Tỷ trọng giá trị trúng thầu theo kỳ hạn

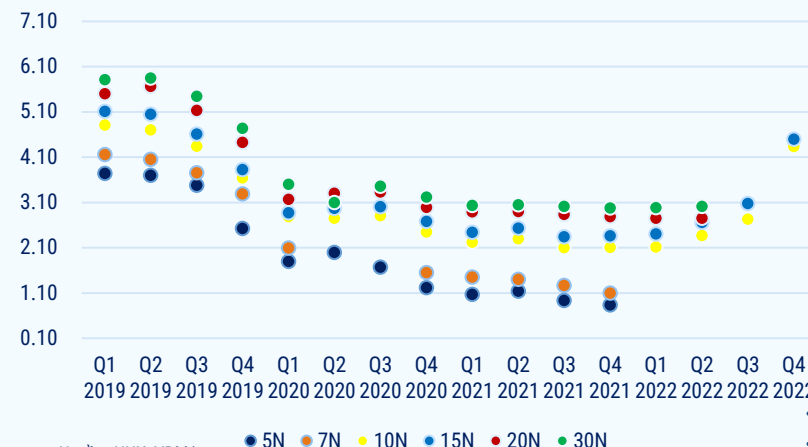


Nguồn: HNX, VBMA

Lãi suất phát hành bình quân tăng ở kỳ hạn 10 năm và 15 năm trong khi giảm ở kỳ hạn 20 năm và 30 năm. So với năm 2021, lãi suất kỳ hạn 10 và 15 năm tăng lần lượt 81 và 84 điểm còn kỳ hạn 20 và 30 năm giảm nhẹ.

Lãi suất phát hành TPCP điều chỉnh tăng mạnh kể từ thời điểm NHNN nâng lãi suất điều hành thêm 1%/năm vào tháng 9/2022 trước bối cảnh lãi suất trên thế giới tăng nhanh trong chu kỳ thắt chặt chính sách tiền tệ toàn cầu và sự kiện vi phạm của Vạn Thịnh Phát vào tháng 10/2022. Việc lãi suất phát hành kỳ hạn 20 và 30 năm giảm do 2 kỳ hạn này chỉ phát hành thành công trong giai đoạn đầu năm, thời điểm mặt bằng lãi suất vẫn ở mức thấp.

Lãi suất phát hành trung bình các kỳ hạn



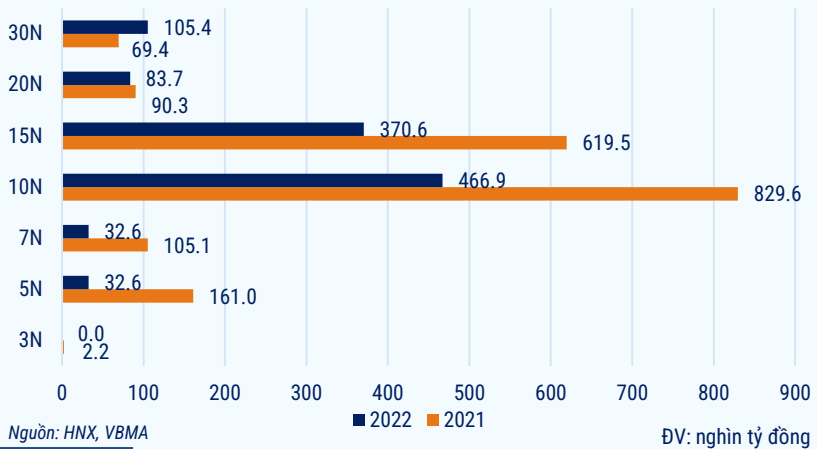
Nguồn: HNX, VBMA

Tổng khối lượng giao dịch TPCP và TPCPBL năm 2022: **1,920,925 tỷ đồng**
 Trong đó, khối lượng giao dịch Outright: **1,092,131 tỷ đồng**
 khối lượng giao dịch Repo: **824,794 tỷ đồng**

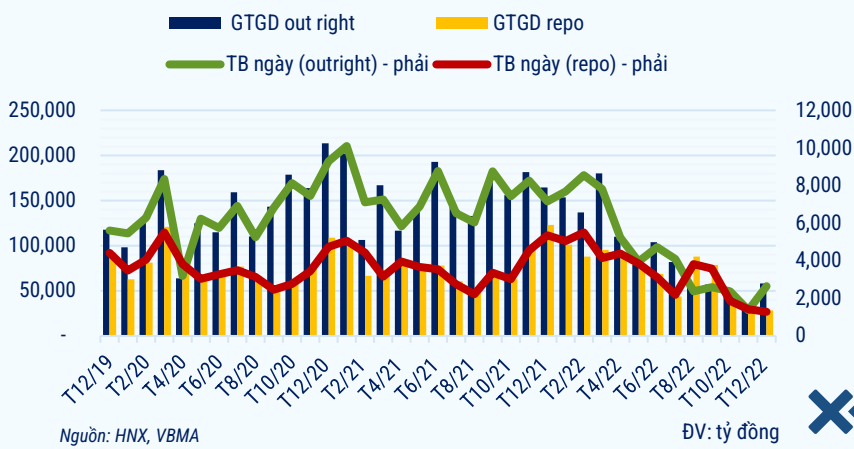
Tổng khối lượng giao dịch Outright năm 2022 giảm 41.8% so với năm 2021, trong đó các kỳ hạn 10 và 15 năm được giao dịch nhiều nhất, lần lượt chiếm 43% và 34% tổng khối lượng giao dịch. Giao dịch outright diễn ra tương đối ảm đạm trong suốt 2022 với khối lượng giao dịch liên tục giảm, đặc biệt về 6 tháng cuối năm. Thanh khoản thị trường sụt giảm mạnh trước áp lực từ chi phí vốn tăng cao trong một khoảng thời gian ngắn trước bối cảnh mặt bằng lãi suất toàn cầu điều chỉnh mạnh trong chu kỳ thắt chặt chính sách tiền tệ.

Trong năm 2022, khối lượng giao dịch trung bình ngày của giao dịch Outright sụt giảm sâu xuống chỉ còn 4,351 tỷ/ngày (giảm 36.5%) trong khi giao dịch Repo tăng nhẹ 1.8% lên 3,286 tỷ/ngày.

GTGD Outright theo kỳ hạn



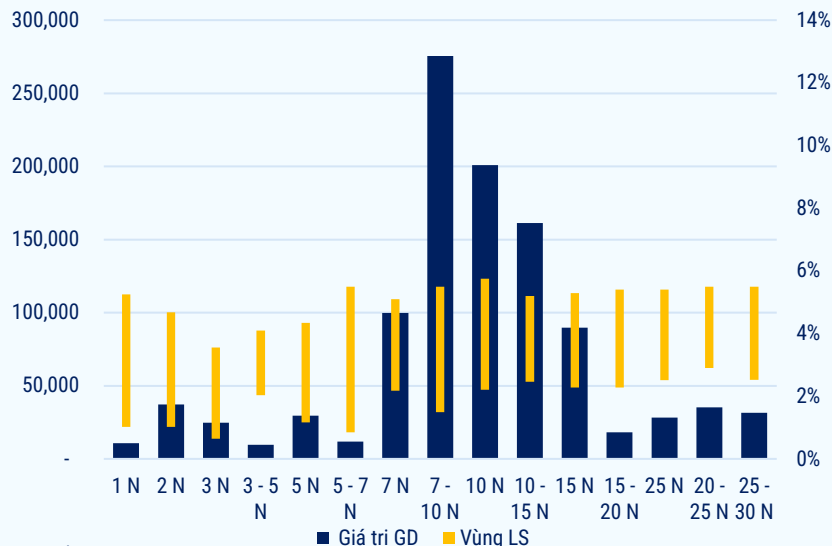
Diễn biến GD Outright và Repo theo tháng



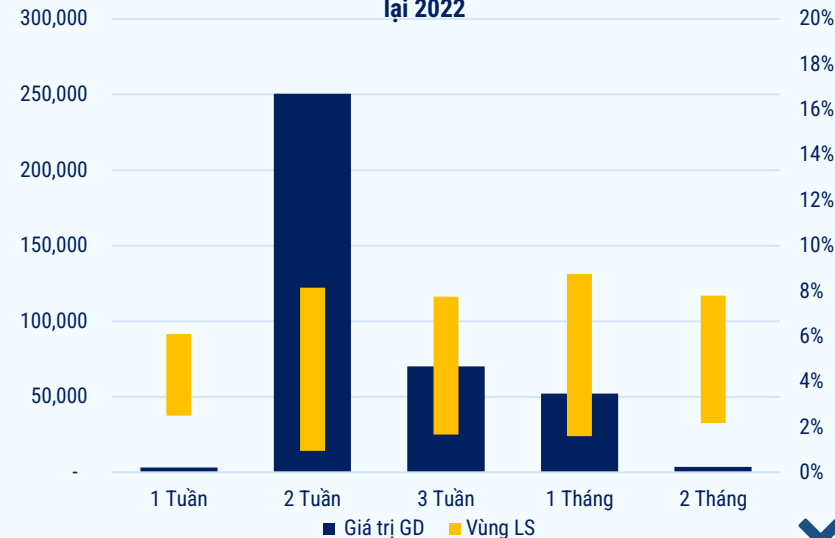
Về giao dịch Outright, phần lớn các giao dịch được thực hiện trong khoảng kỳ hạn từ 7 năm đến 15 năm, với vùng lãi suất giao dịch trong khoảng 2.78% - 4.5% cho kỳ hạn từ 7 đến 10 năm và trong khoảng 2.43% - 4.4% cho kỳ hạn từ 10 đến 15 năm.

Về giao dịch Repo, kỳ hạn 2 tuần và 3 tuần là những kỳ hạn được giao dịch nhiều nhất, với lãi suất giao dịch trung bình khoảng 0.95% - 8.2% cho kỳ hạn 2 tuần và 1.68% - 7.8% cho kỳ hạn 3 tuần.

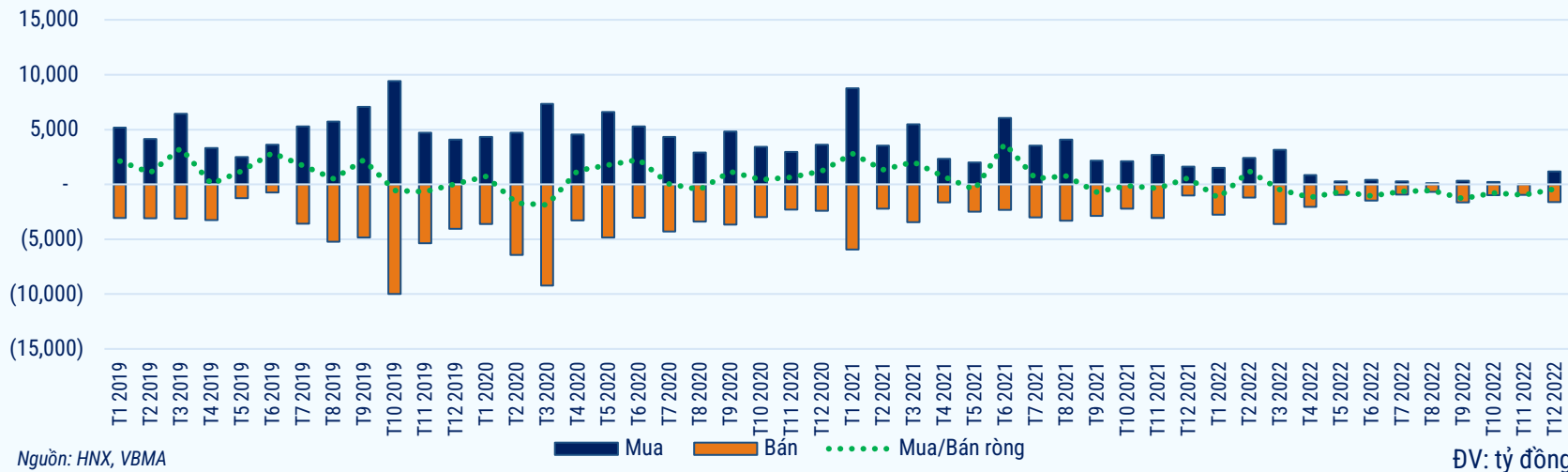
Giá trị và vùng lợi suất GD Outright theo kỳ hạn còn lại 2022



Giá trị và vùng lợi suất GD mua bán lại (Repo) theo kỳ hạn còn lại 2022



Khối lượng giao dịch TPCP Nhà đầu tư nước ngoài

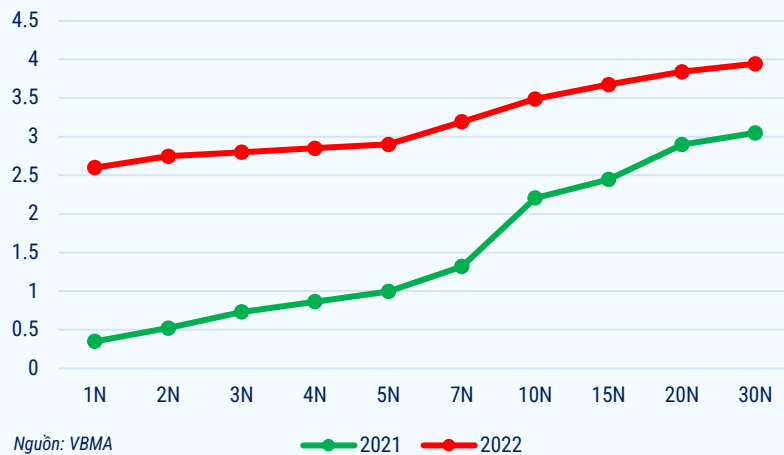


Nguồn: HNX, VBMA

Trái ngược với năm 2021, nhà đầu tư nước ngoài đã bán ròng 8,060 tỷ đồng TPCP trong năm 2022. Yếu tố dẫn dắt chủ đạo động thái bán ròng của khối ngoại trong năm nay là việc xoay trục chính sách sang thắt chặt của Cục Dự trữ liên bang Mỹ (Fed) đã đẩy lợi suất TPCP Mỹ tăng cao và khiến hầu hết các lớp tài sản sụt giảm giá trị. Tỷ giá USD/VND biến động mạnh cũng có thể là một trong những nguyên nhân khiến NĐTNN chuyển sang xu thế bán ròng.

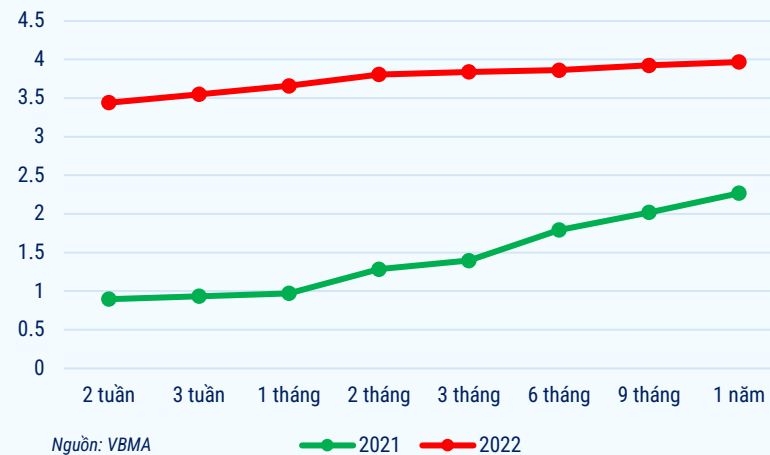
Các kỳ hạn được giao dịch nhiều nhất là 2 năm, 7 năm và 10 năm. Khối lượng giao dịch (KLGD) Outright TPCP của NĐTNN trong năm 2022 chiếm khoảng 1.5% tổng KLGD cả thị trường.

Biến động lợi suất giao dịch TPCP



Lợi suất TPCP năm 2022 theo phòng chào giá VBMA Outright tăng mạnh ở tất cả các kỳ hạn so với năm 2021. Đường cong lãi suất đã dịch chuyển mạnh lên trên trong 6 tháng cuối năm 2022 trước áp lực từ các yếu tố vĩ mô và lợi suất tăng mạnh trên thị trường quốc tế. Đặc biệt, trước bối cảnh thắt chặt chính sách tiền tệ toàn cầu, Ngân hàng nhà nước đã tăng mạnh lãi suất điều hành lên 2%/năm trong tháng 9 và tháng 10 năm 2022. Lãi suất trúng thầu OMO cũng được điều chỉnh tăng mạnh từ mức 2.5% được duy trì trong một thời gian khá dài sau Covid-19 lên mức quanh 6% vào cuối năm 2022.

Biến động lợi suất giao dịch mua bán lại TPCP



Lãi suất giao dịch Repo theo phòng chào giá VBMA Repo cũng bật tăng ở tất cả các kỳ hạn so với năm 2021. Tình trạng thiếu hụt thanh khoản được thể hiện rõ khi mặt bằng lãi suất Repo cao hơn tới 2.5% tại các kỳ hạn ngắn từ 2 tuần đến 1 tháng.

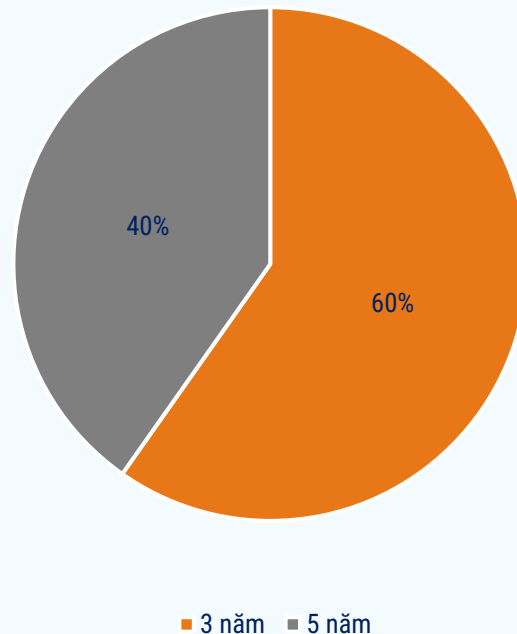
Trong năm 2022, tổng khối lượng TPCPBL đã phát hành đạt 17,900 tỷ đồng, tất cả đều được phát hành bởi Ngân hàng Chính sách xã hội. Ngân hàng này chỉ phát hành thành công ở 2 kỳ hạn 3 năm (10,700 tỷ đồng) và 5 năm (7,200 tỷ đồng). Ngân hàng Phát triển Việt Nam không phát hành hành TPCPBL trong năm.

Tương tự thị trường sơ cấp TPCP, tỷ lệ trúng thầu TPCPBL trong năm 2022 đã giảm đáng kể so với năm 2021, chỉ đạt 18.4%. Lãi suất trúng thầu trái phiếu Chính phủ bảo lãnh của Ngân hàng Chính sách xã hội ở mức 3.63% và 4.26% lần lượt tại kỳ hạn 3 năm và 5 năm.

Năm	2021		2022	
Ngân hàng	NHCSXH	NHPTVN	NHCSXH	NHPTVN
Tổng số đợt đấu thầu	11	13	124	0
Khối lượng gọi thầu (tỷ đồng)	18,124	14,000	97,500	0
Khối lượng đặt thầu (tỷ đồng)	52,801	30,713	52,766	0
Khối lượng trúng thầu (tỷ đồng)	11,024	10,500	17,900	0
Tỷ lệ trúng thầu	61%	75%	18.4%	-

THỊ TRƯỜNG TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH

Tỷ trọng phát hành theo kỳ hạn của NHCSXH



Nguồn: HNX, VBMA

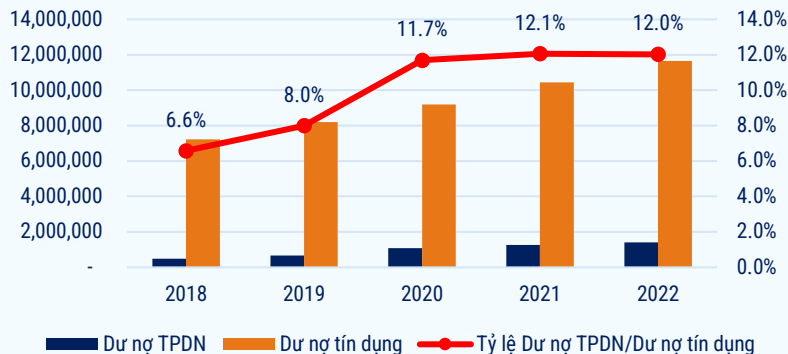


3

THỊ TRƯỜNG

TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP

Dư nợ TPDN và Dư nợ tín dụng



(*)Số liệu dư nợ tín dụng chỉ tính đến hết tháng 10/2022

Nguồn: HNX, SBV, VBMA

Quy mô thị trường Trái phiếu doanh nghiệp Việt Nam:

~14.81% GDP (**)

Quy mô thị trường còn khá khiêm tốn so với các nước trong khu vực như Malaysia (54.3% GDP), Singapore (34.3% GDP), Thailand (25.5% GDP).

Dư nợ trái phiếu doanh nghiệp chiếm 12% tổng dư nợ của cả nền kinh tế, tăng khoảng 11.3% so với thời điểm cuối năm 2021.

(**)Theo số liệu tổng hợp từ HNX và GSO đến hết tháng 12/2022

Tổng Khối lượng phát hành trong nước 2022:

255,163 tỷ đồng (***)

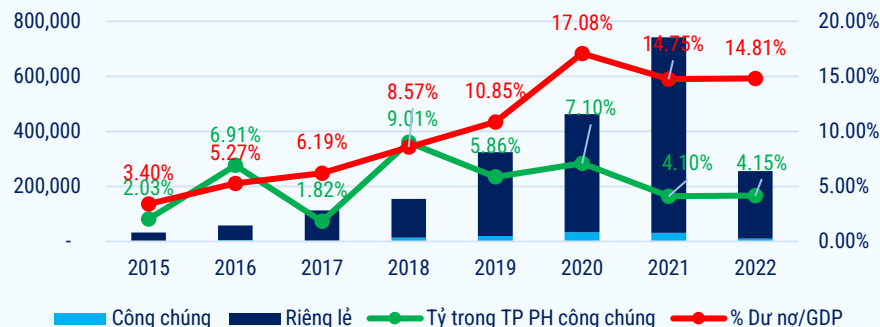
-66% Y/Y

Trong đó, tỷ lệ phát hành ra công chúng: 4.15% (xấp xỉ năm 2021: 4.58%)

Tổng số đợt phát hành trên thị trường trong nước: **454 đợt** (tương ứng quy mô trung bình mỗi đợt phát hành: **562 tỷ đồng/đợt**)

Tổng số đợt phát hành ra quốc tế: **02 đợt** – 625 triệu USD (tương ứng quy mô trung bình **312.5 triệu USD/đợt**)

Tỷ trọng phát hành riêng lẻ và công chúng



Nguồn: HNX, GSO, VBMA

(***) Số liệu do VBMA tổng hợp theo ngày phát hành từ dữ liệu công bố của HNX và SSC đến ngày 30/12/2022

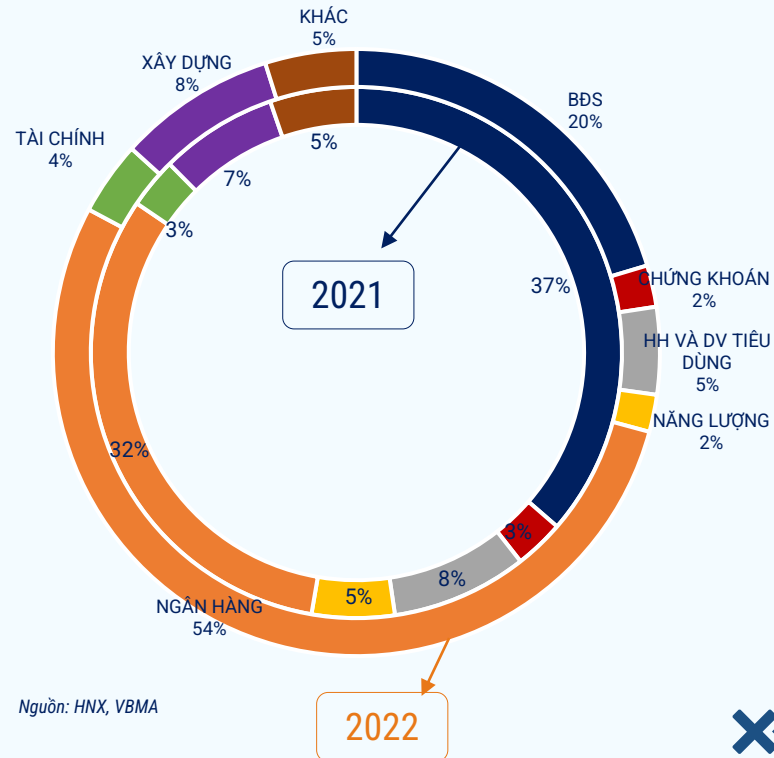
Đơn vị: tỷ VND

Nhóm ngành	2022	2021	%Y/Y
BẤT ĐỘNG SẢN	51,979	270,140	-80.8%
CHỨNG KHOÁN	5,648	22,504	-74.9%
DỊCH VỤ TIÊU DÙNG	7,293	40,127	-81.8%
HÀNG TIÊU DÙNG	4,566	21,355	-78.6%
NĂNG LƯỢNG	5,045	37,397	-86.5%
NÔNG NGHIỆP	2,973	2,850	4.3%
NGÂN HÀNG	136,772	236,053	-42.1%
TÀI CHÍNH	9,984	22,838	-56.3%
XÂY DỰNG	21,483	53,246	-59.6%
SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP	6,945	21,666	-67.9%
KHÁC	2,475	14,567	-83%
Grand Total	255,163	742,743	-65.6%

Số liệu do VBMA tổng hợp theo ngày phát hành từ dữ liệu công bố của HNX và SSC đến ngày 30/12/2022

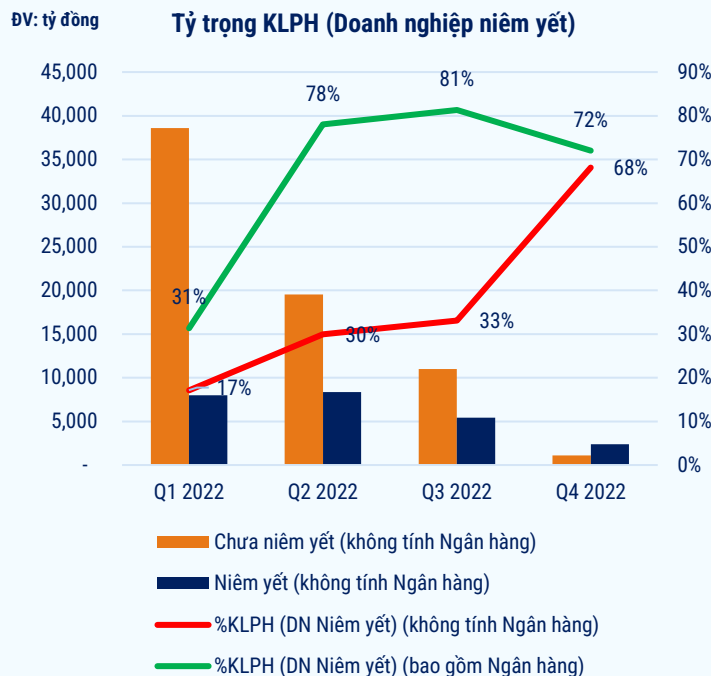
Giá trị phát hành của hầu hết tất cả các nhóm ngành trong năm 2022 đều sụt giảm so với năm 2021, riêng nhóm ngành Nông nghiệp tăng nhẹ 4.3%. Phát hành TPDN Bất động sản giảm 80.8% so với năm 2021 trong bối cảnh xuất hiện nhiều yếu tố bất lợi về mặt vĩ mô. Mặc dù giảm khoảng 42% so với cùng kỳ, nhóm ngành Ngân hàng đã vươn lên dẫn đầu về giá trị phát hành TPDN, chiếm 54% tổng giá trị phát hành của cả năm 2022.

TỶ TRỌNG PHÁT HÀNH THEO NHÓM NGÀNH



Nguồn: HNX, VBMA

30% khối lượng trái phiếu phát hành bởi các Doanh nghiệp niêm yết (không bao gồm các Ngân hàng thương mại)



Nguồn: HNX, VBMA

Số lượng DN mới	2022	2021
BDS	29	131
CHỨNG KHOÁN, TÀI CHÍNH	9	12
DỊCH VỤ TIÊU DÙNG	5	22
HÀNG TIÊU DÙNG	7	15
NĂNG LƯỢNG	2	19
NÔNG NGHIỆP	4	4
SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP	5	19
XÂY DỰNG	11	21
KHÁC	5	0
	78	243

78 doanh nghiệp phát hành lần đầu trong năm 2022 với giá trị phát hành chiếm **20%**.

Hơn 50% trong số đó là doanh nghiệp Bất động sản và Xây dựng, thấp hơn mức 60% so với năm 2021. Cùng với xu hướng sụt giảm của số đợt phát hành, số doanh nghiệp phát hành mới cũng giảm chỉ còn 32% số doanh nghiệp phát hành mới trong 2021.

Tỷ trọng TPDN phát hành bởi doanh nghiệp niêm yết (bao gồm Ngân hàng) trong năm 2022 tăng từ 51.7% lên 64.8% do nhóm Ngân hàng chiếm đa số giá trị phát hành và hầu hết nhóm này đều là doanh nghiệp niêm yết. Tỷ trọng TPDN phát hành bởi doanh nghiệp niêm yết (không tính Ngân hàng) duy trì quanh mức 30%, tương đương với năm 2021.

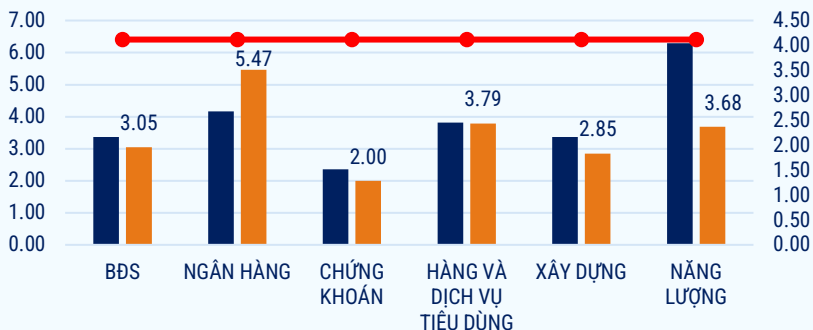
69% trái phiếu phát hành có kỳ hạn ngắn từ 1-3 năm

Lãi suất phát hành bình quân 2022: **8.05%**

Kỳ hạn phát hành bình quân 2021: **4.12 năm**

Kỳ hạn và lãi suất phát hành đều tăng trong năm 2022 so với năm 2021 giữa bối cảnh thị trường TPDN đối mặt với nhiều khó khăn. Tuy nhiên, mức tăng không lớn do hầu hết các đợt phát hành đều diễn ra vào giai đoạn đầu năm, khi chưa có nhiều thay đổi về mặt chính sách cũng như điều kiện thị trường so với năm 2021. Trái phiếu phát hành tập trung chủ yếu ở kỳ hạn từ 1 đến 3 năm, chiếm 69% tổng giá trị phát hành.

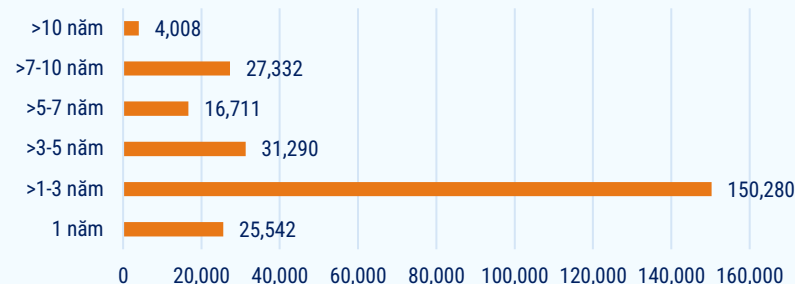
Kỳ hạn phát hành bình quân (năm)



Nguồn: HNX, VBMA

2021 2022 TB 2022

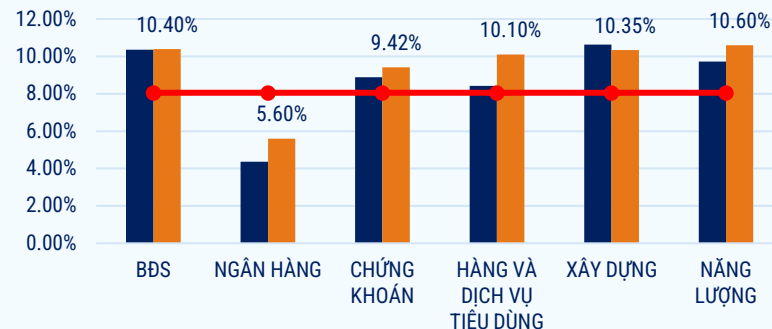
Khối lượng phát hành theo kỳ hạn



ĐV: tỷ đồng

Lãi suất phát hành bình quân

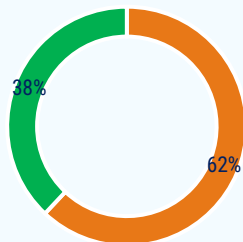
Nguồn: HNX, VBMA



Nguồn: HNX, VBMA

2021 2022 TB 2022

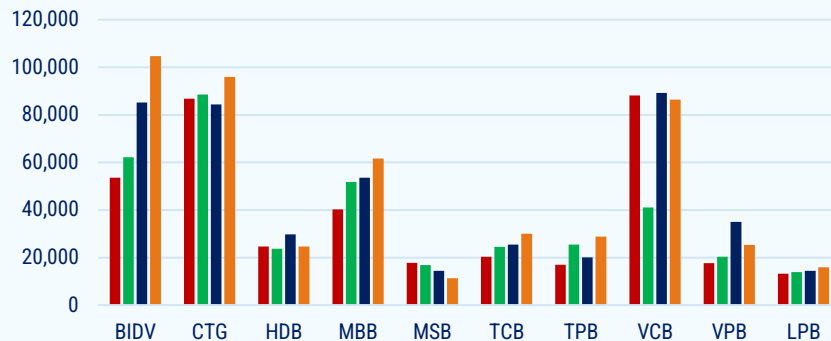
Tỷ trọng TP phát hành không có TSBĐ hoặc bảo đảm bằng cổ phiếu



■ Có TSBĐ ■ Không có TSBĐ/TSBĐ chủ yếu bằng cổ phiếu

Nguồn: HNX

Dư nợ TP TCTD tại các Ngân hàng



ĐV: tỷ đồng

■ 12/31/2021 ■ 3/31/2022 ■ 6/30/2022 ■ 9/30/2022

Nguồn: BCTC các ngân hàng

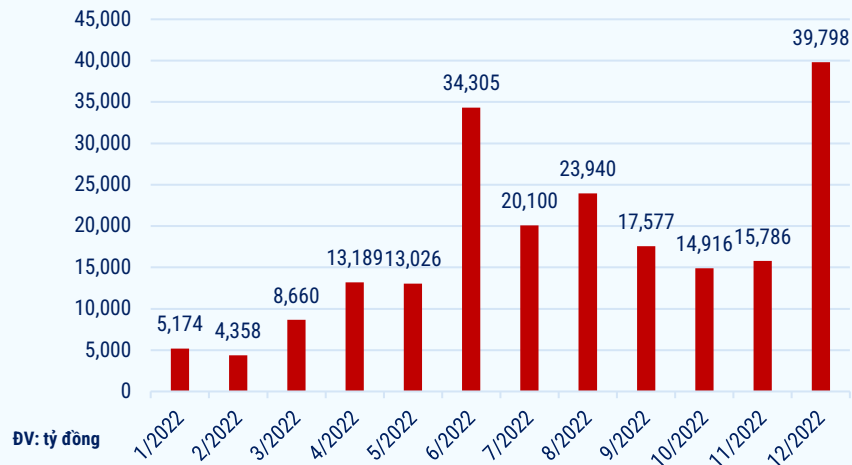
Kỳ hạn phát hành trung bình của TP Bất động sản là **3.05 năm**, lãi suất phát hành trung bình là **10.4%/năm**.

Có khoảng 38% khối lượng trái phiếu Bất động sản phát hành trong năm 2022 không có tài sản bảo đảm, hoặc chỉ bảo đảm bằng cổ phiếu (tỷ lệ này tăng so với mức 29% trong năm 2021 bất chấp diễn biến giá cổ phiếu BĐS không còn thuận lợi cho việc thế chấp). Trong số các doanh nghiệp BĐS phát hành trái phiếu trong năm nay, doanh nghiệp không niêm yết chiếm 71.6%.

Kỳ hạn phát hành trung bình của TP TCTD là **5.47 năm**, lãi suất phát hành trung bình là **5.6%/năm**.

Phần lớn lượng mua TP TCTD đến từ nhóm Ngân hàng, tính đến quý 3/2022, dư nợ TP TCTD của 10 ngân hàng nắm giữ nhiều trái phiếu TCTD nhất đã tăng thêm hơn 82 nghìn tỷ so với cuối năm 2021.

Giá trị mua lại TPDN 2022

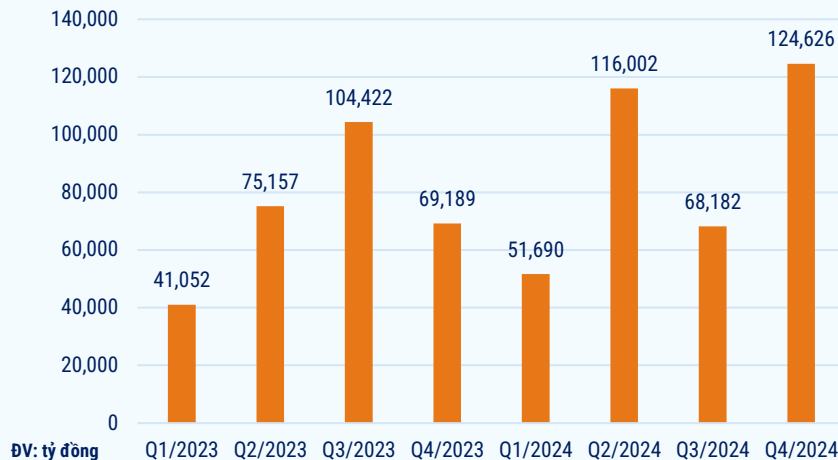


Nguồn: HNX, VBMA

Trong năm 2022, các doanh nghiệp đã mua lại trước hạn lượng trái phiếu trị giá 210,830 tỷ đồng, tăng 46% so với năm 2021. Trong đó, nhóm Ngân hàng chiếm đa số khi thực hiện mua lại 91,799 tỷ đồng, tương đương 43.5% tổng giá trị mua lại. Xếp sau là nhóm Bất động sản với 35,439 tỷ đồng, chiếm 16.8%. Hầu hết trái phiếu được mua lại sẽ đáo hạn vào năm 2023 và 2024.

Mặc dù hoạt động mua lại trái phiếu doanh nghiệp diễn ra tích cực, áp lực đáo hạn trái phiếu doanh nghiệp trong năm 2 năm tới vẫn còn lớn với 650,319 tỷ đồng trái phiếu đáo hạn. Trong đó có 289,819 tỷ đồng trái phiếu đáo hạn vào năm 2023 và 360,500 tỷ đồng đáo hạn vào năm 2024.

TPDN đáo hạn 2023-2024



Nguồn: HNX, VBMA



Cám ơn quý vị đã đọc báo cáo Tóm tắt Thị trường trái phiếu năm của VBMA.
Nếu quý vị cần biết thêm thông tin chi tiết, xin vui lòng liên hệ:

HIỆP HỘI THỊ TRƯỜNG TRÁI PHIẾU VIỆT NAM

Tầng 17, Gelex Tower, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại: (84) 24 3974 8781

Fax: (84) 4 3974 8782

Website: <http://www.vbma.org.vn/>

QUYỀN MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Những thông tin và quan điểm được trình bày trong Báo cáo này là kết quả của hoạt động nghiên cứu của Hiệp hội Thị trường Trái phiếu Việt Nam (VBMA). VBMA không cam kết hay đảm bảo về tính chính xác hay đầy đủ của các thông tin này. VBMA không chịu trách nhiệm về bất cứ tổn thất, thua lỗ nào phát sinh do sử dụng báo cáo này và các thông tin trong đó. Báo cáo này được thực hiện đơn thuần nhằm mục đích cung cấp thông tin và người xem không được phép sao chép, phân phối hay xuất bản vì bất cứ mục đích gì.